

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NGỌC HỒI**

Số 1123/UBND-TH
V/v triển khai Nghị quyết số
14/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018
của HĐND tỉnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngọc Hôi, ngày 22 tháng 8 năm 2018

Kính gửi:

- Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện;
- UBND các xã, thị trấn.

Thực hiện Công văn số 2119/UBND-KT ngày 31/7/2018 của UBND tỉnh về triển khai Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của HĐND tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 6 (có Nghị quyết gửi kèm theo), UBND huyện yêu cầu:

1. Các phòng, ban, đơn vị thuộc huyện, UBND các xã, thị trấn theo chức năng nhiệm vụ được giao triển khai thực hiện Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của HĐND tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum (có hiệu lực từ ngày 29/7/2018).

2. Giao phòng Tài chính-Kế hoạch chủ trì, phối hợp phòng Nông nghiệp và PTNT, phòng Lao động TB&XH tham mưu kế hoạch phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn đảm bảo đúng theo các quy định hiện hành.

UBND huyện yêu cầu các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Huyện ủy (b/c);
- TT HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Thành viên BCĐ các CTMTQG huyện;
- CVP, các PVP;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Chí

Trần Văn Chí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: 14 /2018/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 19 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương
thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020
trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

U.B.N.D. HUYỆN NGỌC HỒI	
ĐẾN	Số: 52/HĐ..... Ngày: 07/7/2018..

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số: 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016- 2020; 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số: 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; 1760/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2017 về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016; 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; 204/QĐ-TTg ngày 01 tháng 02 năm 2016 phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016; 900/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2017 phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020; 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 – 2020; 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 về việc giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 -2020;

Xét Tờ trình số 81/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này phê duyệt mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các Sở, ban, ngành, huyện, thành phố thuộc tỉnh, cấp xã và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trong giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 2. Mục tiêu, nhiệm vụ và phương án phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020

1. Mục tiêu, nhiệm vụ

1.1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Đến năm 2020: Toàn tỉnh có 25 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới; tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 29,1%; bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã là 12,55 số tiêu chí/xã.

1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững

Phấn đấu mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm là 3,42%; Trong đó: năm 2016 là 3,08%; năm 2017 là 3,54%; năm 2018 là 3,50%; năm 2019 là 3,50%; năm 2020 là 3,50%.

2. Phương án phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020

Tổng kế hoạch vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện các Chương

trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum là 2.057.175 triệu đồng (bao gồm, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 918.900 triệu đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững 1.138.275 triệu đồng). Trong đó, phân bổ chi tiết 1.906.636 triệu đồng và dự phòng 150.539 triệu đồng (để xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn), cụ thể như sau:

ĐVT: Triệu đồng

T T	Nguồn vốn	Trung ương giao			Địa phương giao			
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp
						Phân bổ	Dự phòng	
	Tổng số	2.057.175	1.558.395	498.780	2.057.175	1.407.856	150.539	498.780
1	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	918.900	709.800	209.100	918.900	644.120	65.680	209.100
-	Nguồn ngân sách Trung ương (*)	865.900	656.800	209.100	865.900	591.120	65.680	209.100
-	Nguồn trái phiếu chính phủ	53.000	53.000		53.000	53.000		
2	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	1.138.275	848.595	289.680	1.138.275	763.736	84.859	289.680
-	Nguồn ngân sách Trung ương (*)	1.138.275	848.595	289.680	1.138.275	763.736	84.859	289.680

(*) Trích 10% dự phòng trên tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ (phân bổ sau khi có hướng dẫn của Trung ương).

(Có Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phương án phân bổ kế hoạch vốn hằng năm, kế hoạch vốn bổ sung, nguồn dự phòng vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh cho từng địa phương và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

b) Quyết định giao chi tiết mức vốn bố trí cho từng địa phương thực hiện theo đúng quy định và tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XI Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 7 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu quốc hội;
- Bộ Tư pháp (*Cục kiểm tra văn bản pháp luật*);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND-UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Kon Tum; Đài PTTH tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hùng



PHỤ LỤC

PHÂN BỐ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chương trình/Dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020										Ghi chú	
		Tổng 02 CTMTQG					Trong đó						
		Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	CTMTQG Giảm nghèo bền vững		
TỔNG SỐ		2.057.175	1.558.395	498.780	918.900	709.800	209.100	1.138.275	848.595	289.680			
I	Dự phòng	150.539	150.539		65.680	65.680		84.859	84.859				
II	Phân bổ	1.906.636	1.407.856	498.780	853.220	644.120	209.100	1.053.416	763.736	289.680			
1	Cấp tỉnh	65.268		65.268	25.966		25.966	39.302		39.302			
2	Cấp huyện	1.841.368	1.407.856	433.512	827.254	644.120	183.134	1.014.114	763.736	250.378			
1	Huyện Đắk Glei	277.147	214.219	62.928	117.051	90.725	26.326	160.096	123.494	36.602			
2	Huyện Đắk Hà	120.924	94.160	26.764	80.030	64.504	15.526	40.894	29.656	11.238			
3	Huyện Đắk Tô	98.321	74.869	23.452	67.029	52.178	14.851	31.292	22.691	8.601			
4	Huyện Ia H'Drai	63.953	48.683	15.269	45.020	34.894	10.125	18.933	13.789	5.144			(*)
5	Huyện Kon Plông	322.411	242.664	79.747	99.043	76.767	22.276	223.368	165.897	57.471			
6	Huyện Kon Rẫy	170.939	132.784	38.154	60.026	46.526	13.500	110.912	86.258	24.654			
7	Huyện Ngọc Hồi	110.058	84.205	25.853	78.934	61.181	17.753	31.124	23.024	8.100			
8	Huyện Sa Thầy	241.676	187.577	54.100	102.044	79.094	22.951	139.632	108.483	31.149			
9	Huyện Tu Mơ Rông	373.334	281.782	91.553	135.059	104.683	30.376	238.276	177.099	61.177			
10	TP Kon Tum	62.605	46.913	15.692	43.018	33.568	9.450	19.587	13.345	6.242			

Ghi chú:

(*): Chưa bao gồm mức vốn bổ sung vào CTMTQG Giảm nghèo bền vững cho huyện nghèo Ia H'Drai được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018.